ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Số: 1374/QĐ-ĐHKTCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp Đại học chính quy

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 31-CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các CSGDĐH thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 12/11/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 634/QĐ-ĐHKTCN ngày 06/10/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (ĐHKTCN) ban hành Danh mục tên ngành, tên chuyên ngành ghi trên bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm toàn khóa tại trường ĐHKTCN và Đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo ngày 20/02/2015 về thay đổi mốc thời gian áp dụng tên ngành, tên chuyên ngành của Quyết định số 634/QĐ-ĐHKTCN;

Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-ĐHKTCN ngày 02/8/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN ban hành Danh mục tên ngành, tên chuyên ngành ghi trên bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm toàn khóa tại Trường ĐHKTCN;

Căn cứ Quyết định số 460/QĐ-ĐHKTCN ngày 31/8/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 3561/QĐ-ĐHKTCN ngày 12/12/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-ĐHKTCN ngày 05/3/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN ban hành Quy định về chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên đại học hệ chính quy;

Căn cứ Trích biên bản số 1304/TrBB-ĐHKTCN ngày 08/5/2024; số 1373/TrBB-ĐHKTCN ngày 14/5/2024 của Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp năm học 2023-2024 của Nhà trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng phòng QLNH&TTTV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng đại học chính quy danh hiệu **Kỹ sư** cho **643** sinh viên *(có danh sách kèm theo)* thuộc các ngành và chuyên ngành sau:

TT	Ngành	Chuyên ngành	Số lượng	Số TT
1	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ gia công cắt gọt	7	1÷7
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện	39	8÷46
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ ô tô	61	47÷107

TT	Ngành	Chuyên ngành	Số lượng	Số TT
4	Kỹ thuật Cơ - Điện tử	Cơ điện tử	7	108÷114
5	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử	87	115÷201
6	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	91	202÷292
		Cơ khí động lực	2	293÷294
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực	12	295÷306
8	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	4	307÷310
9	Kỹ thuật điện	Hệ thống điện	12	311÷322
		Kỹ thuật điện	50	323÷372
		Thiết bị điện	1	373
10	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Điện tử viễn thông	6	374÷379
		Kỹ thuật điện tử	11	380÷390
11	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	Điện tử viễn thông	1	391
		Kỹ thuật điện tử	1	392
12	Kỹ thuật điện, điện tử	Kỹ thuật điện	7	393÷399
		Hệ thống điện	3	400÷402
13	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển	1	403
14	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển	17	404÷420
		Tự động hóa xí nghiệp công nghiệp	205	421÷625
15	Kỹ thuật máy tính	Tin học công nghiệp	15	626÷640
16	Kỹ thuật xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	3	641÷643

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị trong Trường có liên quan và sinh viên có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- BGH (để b/c)
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS. Đỗ Trung Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

Danh hiệu: Kỹ sư

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

(Kèm theo Quyết định số: 1374QĐ - ĐHKTCN, ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng)

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
1. Ngành: Công nghệ chế tạo máy													
Chuyên ngành: Công nghệ gia công cắt gọt													
1	K52CN-CTM.01	K165510202015	Ngô Xuân Mạnh	Nam	18/03/1998	Nghệ An	Kinh	123	2.48	Trung Bình Khá	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
2	K52CN-CTM.01	K165510202019	Phan Đắc Toàn	Nam	11/07/1998	Thái Bình	Kinh	123	2.24	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
3	K52CN-CTM.01	K165510202020	Mai Đức Triển	Nam	21/04/1998	Nam Định	Kinh	123	2.24	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
4	K53CN-CTM.01	K175510202002	Tạ Văn Đoàn	Nam	16/05/1999	Thái Nguyên	Kinh	125	2.38	Trung Bình Khá	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
5	K54CN-CTM.01	K185510202005	Lộc Quang Huy	Nam	19/02/2000	Thái Nguyên	Tày	125	2.43	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
6	K54CN-CTM.01	K185510202010	Nguyễn Văn Cường	Nam	06/12/2000	Bắc Ninh	Kinh	125	2.68	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
7	K54CN-CTM.01	K185510202011	Lý Duy Hoàng	Nam	16/10/2000	Thái Nguyên	Nùng	125	2.44	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
2. Ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử													
Chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện													
8	K51CN-ĐĐT.01	K155510301015	Bế Thị Thu Hoài	Nữ	20/03/1997	Thái Nguyên	Cao Lan	122	2.08	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
9	K54CN-ĐĐT.01	K185510301013	Lê Huy Hoàng	Nam	23/10/2000	Phú Thọ	Kinh	127	2.35	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
10	K54CN-ĐĐT.01	K185510301028	Nguyễn Đình Quý	Nam	24/10/2000	Bắc Giang	Kinh	127	2.38	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
11	K54CN-ĐĐT.01	K185510301035	Hoàng Văn Tình	Nam	16/10/2000	Thái Nguyên	Sán Dìu	127	2.31	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
12	K54CN-ĐĐT.01	K185510301082	Ngụy Đình Biên	Nam	08/01/2000	Bắc Giang	Kinh	127	2.55	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐTN	05/12/2018
13	K54CN-ĐĐT.02	K185510301051	Bùi Minh Hiếu	Nam	30/12/2000	Bắc Giang	Kinh	127	2.73	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
14	K54CN-ĐĐT.02	K185510301052	Dương Văn Hoàng	Nam	26/06/2000	Thái Nguyên	Kinh	127	2.06	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐTN	05/12/2018
15	K54CN-ĐĐT.02	K185510301073	Nguyễn Tiến Thuận	Nam	01/02/2000	Bắc Giang	Kinh	127	2.28	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐTN	05/12/2018
16	K54CN-ĐĐT.02	K185510301074	Đào Văn Tiếp	Nam	05/01/2000	Thái Bình	Kinh	127	2.43	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
17	K55CN-ĐĐT.01	K195510301001	Luân Đức Anh	Nam	01/11/2001	Thái Nguyên	Nùng	150	2.21	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
18	K55CN-ĐĐT.01	K195510301002	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	08/07/2001	Bắc Giang	Kinh	150	2.79	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
19	K55CN-ĐĐT.01	K195510301003	Đỗ Quang Bảo	Nam	16/08/2001	Bắc Giang	Kinh	150	2.57	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
20	K55CN-ĐĐT.01	K195510301008	Lê Minh Đoan	Nam	24/05/2001	Thanh Hóa	Kinh	150	2.88	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
21	K55CN-ĐĐT.01	K195510301010	Dương Văn Đức	Nam	07/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	150	2.54	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
22	K55CN-ĐĐT.01	K195510301017	Nông Văn Hoàng	Nam	28/10/2001	Bắc Giang	Nùng	150	2.61	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
23	K55CN-ĐĐT.01	K195510301019	Hà Văn Huy	Nam	17/06/2001	Bắc Giang	Kinh	150	2.60	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
24	K55CN-ĐĐT.01	K195510301028	Nguyễn Hoài Nam	Nam	04/09/2001	Thái Nguyên	Kinh	150	2.44	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
25	K55CN-ĐĐT.01	K195510301031	Đinh Quang Ninh	Nam	27/10/2001	Hà Nội	Kinh	150	2.63	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
26	K55CN-ĐĐT.01	K195510301037	Nguyễn Thanh Sơn	Nam	09/07/2001	Nin Bình	Kinh	150	2.41	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
27	K55CN-ĐĐT.01	K195510301039	Hà Ngọc Thắng	Nam	03/01/2001	Bắc Giang	Kinh	150	2.44	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
28	K55CN-ĐĐT.01	K195510301045	Nguyễn Bá Tú	Nam	31/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	150	2.33	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
29	K55CN-ĐĐT.01	K195510301049	Vũ Văn Vương	Nam	11/02/2001	Thái Bình	Kinh	150	2.27	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
30	K55CN-ĐĐT.01	K195510301056	Ngô Văn Cương	Nam	16/05/2001	Bắc Giang	Kinh	150	2.41	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
31	K55CN-ĐĐT.01	K195510301100	Nguyễn Văn Huynh	Nam	25/05/2001	Bắc Ninh	Kinh	150	2.87	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
32	K55CN-ĐĐT.02	K195510301058	Trần Văn Đông	Nam	27/09/2001	Bắc Giang	Kinh	150	2.64	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
33	K55CN-ĐĐT.02	K195510301060	Nguyễn Anh Đức	Nam	24/10/2001	Vĩnh Phúc	Kinh	150	2.55	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
34	K55CN-ĐĐT.02	K195510301064	Dương Ngọc Hiếu	Nam	19/12/2001	Bắc Giang	Kinh	150	2.46	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
35	K55CN-ĐĐT.02	K195510301065	Nguyễn Xuân Hoàn	Nam	05/02/2001	Thái Nguyên	Kinh	150	2.58	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
36	K55CN-ĐĐT.02	K195510301069	Nguyễn Quang Huy	Nam	27/04/2001	Thái Nguyên	Kinh	150	2.58	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
37	K55CN-ĐĐT.02	K195510301070	Lê Quốc Khánh	Nam	02/09/2001	Thái Nguyên	Kinh	150	2.27	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
38	K55CN-ĐĐT.02	K195510301071	Nguyễn Đình Kiên	Nam	08/10/2001	Bắc Giang	Kinh	150	2.72	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
39	K55CN-ĐĐT.02	K195510301075	Phạm Thanh Long	Nam	05/07/2000	Thái Bình	Kinh	150	2.60	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
40	K55CN-ĐĐT.02	K195510301079	Đào Bảo Ngọc	Nam	20/09/2001	Thái Nguyên	Kinh	150	2.80	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
41	K55CN-ĐĐT.02	K195510301080	Trần Văn Trí Nguyên	Nam	11/10/2001	Bắc Giang	Kinh	150	2.23	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
42	K55CN-ĐĐT.02	K195510301086	Dương Hồng Sơn	Nam	26/09/2001	Thái Nguyên	Kinh	150	2.75	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
43	K55CN-ĐĐT.02	K195510301093	Tống Văn Toàn	Nam	20/02/2001	Bắc Giang	Kinh	150	2.62	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
44	K55CN-ĐĐT.02	K195510301096	Phạm Minh Tuấn	Nam	28/06/2001	Thái Nguyên	Kinh	150	2.70	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
45	K55CN-ĐĐT.02	K195510301098	Nguyễn Văn Vinh	Nam	20/06/2001	Bắc Giang	Kinh	150	2.93	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
46	K55CN-ĐĐT.02	K195510301099	Nguyễn Đức Xuân	Nam	04/02/2001	Bắc Giang	Kinh	150	2.34	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
3. Ngành: Công nghệ kỹ thuật ô tô													
Chuyên ngành: Công nghệ ô tô													
47	K51CN- KTO.01	K155510205059	Hà Văn Hải	Nam	09/07/1997	Hải Phòng	Kinh	125	2.46	Trung Bình Khá	Đạt	2020/QĐ-ĐHTN	11/09/2015
48	K52CN-KTO.01	K165510205004	Nguyễn Văn Bình	Nam	12/06/1998	Bắc Giang	Kinh	125	2.06	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
49	K53CN-KTO.01	K175510205041	Nguyễn Thành Thái	Nam	26/12/1998	Thái Nguyên	Kinh	126	2.48	Trung Bình Khá	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
50	K53CN-KTO.02	K175510205080	Tống Hồng Lĩnh	Nam	01/05/1999	Bắc Ninh	Kinh	126	2.39	Trung Bình Khá	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
51	K53CN-KTO.02	K175510205082	Hà Văn Lưu	Nam	16/12/1999	Nghệ An	Thái	126	2.71	Khá	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
52	K53CN-KTO.02	K175510205104	Nguyễn Bá Tùng	Nam	03/11/1997	Hà Nam	Kinh	126	2.24	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
53	K54CN-KTO.01	K185510205005	Nguyễn Công Đạt	Nam	11/10/2000	Hà Nội	Kinh	126	2.50	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
54	K54CN-KTO.01	K185510205010	Lê Công Huấn	Nam	21/08/2000	Thái Nguyên	Kinh	126	2.53	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
55	K54CN-KTO.01	K185510205017	Nguyễn Xuân Quang	Nam	14/04/2000	Bắc Ninh	Kinh	126	2.29	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
56	K54CN-KTO.01	K185510205021	Nguyễn Quốc Triệu	Nam	07/01/2000	Thái Bình	Kinh	126	2.49	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
57	K54CN-KTO.01	K185510205028	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	26/07/2000	Thái Nguyên	Kinh	126	2.32	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
58	K54CN-KTO.01	K185510205032	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	19/10/2000	Lào Cai	Kinh	126	2.56	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
59	K54CN-KTO.01	K185510205034	Dương Chức Lý Hùng	Nam	24/02/2000	Thái Nguyên	Sán Dìu	126	2.28	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
60	K54CN-KTO.01	K185510205037	Lê Thành Long	Nam	10/12/2000	Hà Nội	Kinh	126	2.63	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
61	K54CN-KTO.01	K185510205038	Trần Duy Mạnh	Nam	31/03/2000	Bắc Giang	Kinh	126	2.87	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
62	K54CN-KTO.01	K185510205106	Đào Văn Hương	Nam	18/09/2000	Thái Nguyên	Kinh	126	2.60	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
63	K54CN-KTO.02	K185510205062	Nguyễn Văn Minh	Nam	11/11/2000	Hà Nội	Kinh	126	2.50	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
64	K54CN-KTO.02	K185510205070	Lục Văn Tú	Nam	06/02/2000	Thái Nguyên	Sán Dìu	126	2.48	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
65	K54CN-KTO.02	K185510205077	Đỗ Mạnh Đạt	Nam	23/03/2000	Thái Bình	Kinh	126	2.24	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
66	K54CN-KTO.02	K185510205082	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam	07/01/2000	Bắc Giang	Kinh	126	2.59	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
67	K54CN-KTO.02	K185510205093	Nguyễn Hiếu Trung	Nam	10/09/2000	Thanh Hóa	Mường	126	2.49	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
68	K54CN-KTO.02	K185510205095	Phạm Việt Tùng	Nam	13/09/2000	Thái Nguyên	Kinh	126	2.52	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
69	K54CN-KTO.02	K185510205096	Nguyễn Tuấn Vũ	Nam	25/07/2000	Thái Nguyên	Kinh	126	2.35	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
70	K54CN-KTO.03	K185510205097	Cao Duy Bằng	Nam	12/04/2000	Thái Nguyên	Kinh	126	2.29	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
71	K54CN-KTO.03	K185510205115	Nguyễn Hữu Thiện	Nam	05/04/2000	Bắc Giang	Kinh	126	2.57	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
72	K54CN-KTO.03	K185510205123	Nguyễn Hùng Cường	Nam	13/05/2000	Lào Cai	Kinh	126	2.06	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
73	K55CN-KTO.01	K195510205006	Nguyễn Tuấn Điệp	Nam	31/08/2001	Phú Thọ	Kinh	151	2.76	Khá	Đạt	1326/QĐ-ĐHTN	08/08/2019
74	K55CN-KTO.01	K195510205012	Cáp Trọng Hà	Nam	06/05/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.85	Khá	Đạt	1326/QĐ-ĐHTN	08/08/2019
75	K55CN-KTO.01	K195510205019	Đoàn Trường Huy	Nam	26/09/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.58	Khá	Đạt	1326/QĐ-ĐHTN	08/08/2019
76	K55CN-KTO.01	K195510205027	Hoàng Văn Nam	Nam	04/04/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.53	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
77	K55CN-KTO.01	K195510205045	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	24/10/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.66	Khá	Đạt	1326/QĐ-ĐHTN	08/08/2019
78	K55CN-KTO.01	K195510205047	Nguyễn Văn Vinh	Nam	23/04/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.55	Khá	Đạt	1326/QĐ-ĐHTN	08/08/2019
79	K55CN-KTO.01	K195510205120	Lê Văn Minh	Nam	20/02/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.70	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
80	K55CN-KTO.01	K195510205122	Nguyễn Hoài Nam	Nam	17/11/2001	Phú Thọ	Kinh	151	2.56	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
81	K55CN-KTO.01	K195510205124	Thạch Chí Nhân	Nam	24/08/2001	Cao Bằng	Nùng	151	2.48	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
82	K55CN-KTO.01	K195510205128	Nguyễn Đình Tài	Nam	28/04/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.94	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
83	K55CN-KTO.01	K195510205133	Đào Như Thuần	Nam	25/08/2001	Bắc Ninh	Kinh	151	2.60	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
84	K55CN-KTO.01	K195510205138	Đào Duy Tuấn	Nam	02/06/2001	Vĩnh Phúc	Kinh	151	2.58	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
85	K55CN-KTO.01	K195510205141	Lê Ngọc Vinh	Nam	28/08/2001	Hà Nam	Kinh	151	2.58	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
86	K55CN-KTO.02	K195510205059	Phạm Hồng Dương	Nam	16/09/2001	Hà Nội	Kinh	151	2.48	Trung Bình Khá	Đạt	1326/QĐ-ĐHTN	08/08/2019
87	K55CN-KTO.02	K195510205061	Trương Văn Hải	Nam	20/10/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.75	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
88	K55CN-KTO.02	K195510205062	Hoàng Thị Thu Hiền	Nữ	09/03/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.99	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
89	K55CN-KTO.02	K195510205064	Nguyễn Trọng Hiếu	Nam	16/01/2001	Thái Bình	Kinh	151	3.22	Giỏi	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
90	K55CN-KTO.02	K195510205069	Nguyễn Trung Kiên	Nam	01/09/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.54	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
91	K55CN-KTO.02	K195510205072	Trần Đức Long	Nam	17/11/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.66	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
92	K55CN-KTO.02	K195510205073	Hoàng Nhật Minh	Nam	18/08/2001	Hà Nội	Kinh	151	2.68	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
93	K55CN-KTO.02	K195510205074	Nguyễn Công Minh	Nam	21/02/2001	Thái Bình	Kinh	151	2.78	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
94	K55CN-KTO.02	K195510205079	Nguyễn Minh Phúc	Nam	26/10/2001	Thái Bình	Kinh	151	2.32	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
95	K55CN-KTO.02	K195510205080	Bùi Hải Sơn	Nam	04/09/2001	Quảng Ninh	Kinh	151	2.76	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
96	K55CN-KTO.02	K195510205082	Hoàng Viết Thái	Nam	30/11/2001	Bắc Giang	Tày	151	3.17	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
97	K55CN-KTO.02	K195510205086	Phạm Đức Thịnh	Nam	20/08/2001	Nam Định	Kinh	151	2.68	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
98	K55CN-KTO.02	K195510205087	Nguyễn Văn Thủy	Nam	24/05/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	3.37	Giỏi	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
99	K55CN-KTO.02	K195510205089	Nguyễn Phú Trọng	Nam	13/04/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.84	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
100	K55CN-KTO.02	K195510205093	Vũ Mạnh Tường	Nam	21/06/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.72	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
101	K55CN-KTO.02	K195510205096	Lê Ngọc Biên	Nam	06/05/2001	Hà Nam	Kinh	151	2.70	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
102	K55CN-KTO.02	K195510205097	Phạm Thanh Chuyền	Nam	05/01/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.82	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
103	K55CN-KTO.02	K195510205107	Dương Văn Hải	Nam	20/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.60	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
104	K55CN-KTO.02	K195510205108	Nghiêm Xuân Hanh	Nam	10/04/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.62	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
105	K55CN-KTO.02	K195510205112	Nguyễn Văn Hoàng	Nam	06/08/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.62	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
106	K55CN-KTO.02	K195510205113	Phạm Thế Huy	Nam	18/05/2001	Nam Định	Kinh	151	2.75	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
107	K55CN-KTO.02	K195510205142	Nguyễn Văn Xuân	Nam	09/10/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.56	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
4. Ngành: Kỹ thuật Cơ - Điện tử													
Chuyên ngành: Cơ điện tử													
108	K50CĐT.01	K145520114006	Phạm Tuấn Cường	Nam	10/12/1996	Thái Nguyên	Kinh	153	2.03	Trung Bình	Đạt	1326/QĐ-TS	20/08/2014
109	K51CĐT.02	K155520114131	Cao Sơn Tùng	Nam	06/05/1997	Thái Nguyên	Kinh	153	2.01	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
110	K51CĐT.02	K155520114134	Nông Mạnh Tường	Nam	18/05/1997	Cao Bằng	Tày	153	2.02	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
111	K52CĐT.01	K165520114065	Phạm Việt Trung	Nam	02/11/1998	Thái Nguyên	Kinh	153	2.22	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
112	K52CĐT.01	K165520114069	Đào Chí Tuệ	Nam	02/04/1998	Thái Nguyên	Kinh	153	2.06	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
113	K52CĐT.02	K165520114132	Hoàng Văn Thành	Nam	14/10/1998	Thái Nguyên	Kinh	153	2.01	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
114	K52CĐT.03	K165520114169	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	26/03/1998	Thái Nguyên	Kinh	153	2.14	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
5. Ngành: Kỹ thuật cơ điện tử													
Chuyên ngành: Kỹ thuật cơ điện tử													
115	K53CĐT.02	K175520114130	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	24/05/1999	Vĩnh Phúc	Kinh	151	2.55	Khá	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
116	K53CĐT.03	K175520114150	Nguyễn Ngọc Hiển	Nam	10/08/1999	Thái Nguyên	Kinh	151	3.03	Khá	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
117	K53CĐT.03	K175520114171	Vi Quang Nhật	Nam	08/10/1999	Bắc Giang	Kinh	151	2.19	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
118	K54CĐT.01	K185520114007	Đinh Hải Đăng	Nam	25/04/1999	Thái Nguyên	Tày	151	2.49	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
119	K54CĐT.01	K185520114012	Đỗ Xuân Dương	Nam	16/03/2000	Bắc Giang	Kinh	151	2.56	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
120	K54CĐT.01	K185520114043	Nguyễn Tiến Thìn	Nam	08/11/2000	Bắc Giang	Kinh	151	2.28	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
121	K54CĐT.01	K185520114048	Nguyễn Kim Trường	Nam	30/11/2000	Bắc Ninh	Kinh	151	2.22	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
122	K54CĐT.01	K185520114050	Trần Anh Tuấn	Nam	24/10/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.14	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
123	K54CĐT.01	K185520114229	Nguyễn Minh Đức	Nam	06/09/2000	Thái Nguyên	Nùng	151	2.56	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
124	K54CĐT.01	K185520114230	Dương Tuấn Anh	Nam	26/05/2000	Thái Nguyên	Nùng	151	2.38	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
125	K54CĐT.01	K185520114234	Nguyễn Văn Duy	Nam	10/12/1999	Hà Nội	Kinh	151	2.19	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
126	K54CĐT.02	K185520114062	Trần Xuân Đạt	Nam	09/06/2000	Nam Định	Kinh	151	2.50	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
127	K54CĐT.02	K185520114063	Nguyễn Trung Định	Nam	11/12/2000	Bắc Giang	Kinh	151	2.81	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
128	K54CĐT.02	K185520114065	Đào Trọng Dũng	Nam	19/08/2000	Phú Thọ	Kinh	151	2.05	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
129	K54CĐT.02	K185520114069	Nguyễn Lê Khắc Hải	Nam	05/06/2000	Thanh Hóa	Kinh	151	2.45	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
130	K54CĐT.02	K185520114070	Hoàng Trung Hiếu	Nam	25/08/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.13	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
131	K54CĐT.02	K185520114071	Trần Minh Hiếu	Nam	06/04/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.09	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
132	K54CĐT.02	K185520114083	Nguyễn Thành Long	Nam	28/03/2000	Thái Bình	Kinh	151	2.09	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
133	K54CĐT.02	K185520114095	Giáp Hồng Thái	Nam	20/12/2000	Bắc Giang	Kinh	151	2.32	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
134	K54CĐT.02	K185520114099	Tạ Đức Tiến	Nam	10/10/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.52	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
135	K54CĐT.02	K185520114100	La Văn Toàn	Nam	14/03/2000	Thái Nguyên	Dao	151	2.19	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
136	K54CĐT.02	K185520114107	Hoàng Anh Vũ	Nam	03/04/2000	Thái Nguyên	Tày	151	2.05	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
137	K54CĐT.02	K185520114218	Nguyễn Văn Nghĩa	Nam	22/08/2000	Hà Nội	Kinh	151	2.03	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
138	K54CĐT.02	K185520114223	Chu Văn Hiếu	Nam	04/07/2000	Thái Nguyên	Nùng	151	2.50	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
139	K54CĐT.02	K185520114262	Đỗ Ngọc Anh	Nam	14/04/2000	Phú Thọ	Kinh	151	2.60	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
140	K54CĐT.03	K185520114121	Nguyễn Văn Hải	Nam	29/04/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.02	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
141	K54CĐT.03	K185520114123	Nguyễn Lương Hiếu	Nam	15/11/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.13	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
142	K54CĐT.03	K185520114129	Nguyễn Minh Huy	Nam	30/01/2000	Bắc Giang	Kinh	151	2.26	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
143	K54CĐT.03	K185520114189	Nguyễn Văn Lực	Nam	23/03/2000	Thái Nguyên	Dao	151	2.27	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
144	K54CĐT.03	K185520114265	Lê Viết Ánh	Nam	05/05/2000	Bắc Giang	Kinh	151	2.05	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
145	K54CĐT.04	K185520114182	Nguyễn Quang Huy	Nam	17/10/2000	Bắc Giang	Kinh	151	2.04	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
146	K54CĐT.04	K185520114192	Lương Thị Nguyệt	Nữ	08/09/2000	Thái Nguyên	Nùng	151	2.70	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
147	K54CĐT.04	K185520114215	Nguyễn Thành Đạt	Nam	23/06/2000	Hà Nội	Kinh	151	2.34	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
148	K54CĐT.04	K185520114273	Đỗ Đức Long	Nam	13/08/2000	Bắc Giang	Kinh	151	2.59	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
149	K55CĐT.01	K195520114001	Đào Duy Năng An	Nam	25/11/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.19	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
150	K55CĐT.01	K195520114002	Đàm Kỳ Anh	Nam	18/09/2001	Hà Nội	Kinh	151	2.38	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
151	K55CĐT.01	K195520114003	Nguyễn Đức Anh	Nam	27/01/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.64	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
152	K55CĐT.01	K195520114005	Nguyễn Thị Chinh	Nữ	12/03/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.75	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
153	K55CĐT.01	K195520114006	Lê Bá Cương	Nam	01/11/2001	Thanh Hóa	Kinh	151	2.49	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
154	K55CĐT.01	K195520114007	Nguyễn Hải Đăng	Nam	20/10/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.08	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
155	K55CĐT.01	K195520114009	Chu Quang Đông	Nam	28/04/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.18	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
156	K55CĐT.01	K195520114010	Đào Huy Đức	Nam	26/12/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.41	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
157	K55CĐT.01	K195520114011	Nguyễn Mạnh Đức	Nam	21/10/2001	Thanh Hóa	Kinh	151	2.45	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
158	K55CĐT.01	K195520114012	Lê Anh Dũng	Nam	11/11/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.55	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
159	K55CĐT.01	K195520114013	Phạm Trung Dũng	Nam	30/04/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.04	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
160	K55CĐT.01	K195520114014	Đỗ Trường Giang	Nam	12/11/2001	Lai Châu	Kinh	151	2.00	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
161	K55CĐT.01	K195520114015	Ma Xuân Hiến	Nam	18/11/2001	Thái Nguyên	Tày	151	2.70	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
162	K55CĐT.01	K195520114017	Đinh Đức Hoàng	Nam	31/12/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.13	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
163	K55CĐT.01	K195520114018	Âu Minh Huy	Nam	06/02/2001	Thái Nguyên	Sán Chí	151	2.29	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
164	K55CĐT.01	K195520114023	Nguyễn Đức Long	Nam	28/04/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.57	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
165	K55CĐT.01	K195520114026	Nguyễn Văn Nam	Nam	05/06/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.30	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
166	K55CĐT.01	K195520114031	Nguyễn Quốc Quân	Nam	01/06/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.41	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
167	K55CĐT.01	K195520114035	Dương Văn Tâm	Nam	25/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.50	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
168	K55CĐT.01	K195520114036	Nguyễn Minh Thắng	Nam	07/05/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.36	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
169	K55CĐT.01	K195520114038	Đinh Xuân Tiến	Nam	13/12/2001	Ninh Bình	Kinh	151	2.70	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
170	K55CĐT.01	K195520114039	Dương Thị Thu Trà	Nữ	01/12/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.95	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
171	K55CĐT.01	K195520114046	Nguyễn Thái Việt	Nam	21/05/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.36	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
172	K55CĐT.01	K195520114120	Nguyễn Văn Phiệt	Nam	11/04/2000	Bắc Giang	Kinh	151	2.52	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
173	K55CĐT.01	K195520114124	Nguyễn Văn Sáng	Nam	15/02/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.51	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
174	K55CĐT.01	K195520114129	Nguyễn Văn Thông	Nam	15/08/2001	Bắc Ninh	Kinh	151	2.17	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
175	K55CĐT.01	K195520114130	Nguyễn Hữu Pu Tin	Nam	08/03/2001	Bắc Giang	Tày	151	2.58	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
176	K55CĐT.01	K195520114136	Nguyễn Văn Tùng	Nam	13/09/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.37	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
177	K55CĐT.01	K195520114141	Ngô Quang Quyền	Nam	20/06/2001	Thái Nguyên	Sán Dìu	151	2.96	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
178	K55CĐT.01	K195520114143	Nguyễn Ngọc Dũng	Nam	04/03/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.11	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
179	K55CĐT.02	K195520103073	Nguyễn Đăng Hùng	Nam	25/06/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.90	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
180	K55CĐT.02	K195520114053	Nguyễn Quang Đăng	Nam	24/06/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.28	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
181	K55CĐT.02	K195520114059	Lê Quang Duy	Nam	07/09/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.23	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
182	K55CĐT.02	K195520114064	Đồng Quang Huy	Nam	07/04/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.11	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
183	K55CĐT.02	K195520114066	Nguyễn Văn Khuyến	Nam	20/04/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.09	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
184	K55CĐT.02	K195520114069	Ngô Văn Long	Nam	19/09/2001	Hà Nội	Kinh	151	2.30	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
185	K55CĐT.02	K195520114071	Đỗ Phương Nam	Nam	18/02/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.50	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
186	K55CĐT.02	K195520114075	Cao Văn Phú	Nam	10/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.32	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
187	K55CĐT.02	K195520114077	Nguyễn Quốc Quân	Nam	19/02/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.17	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
188	K55CĐT.02	K195520114078	Lê Xuân Sáng	Nam	14/01/2001	Thái Bình	Kinh	151	2.51	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
189	K55CĐT.02	K195520114082	Nguyễn Văn Thanh	Nam	16/03/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.26	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
190	K55CĐT.02	K195520114085	Vũ Đức Trung	Nam	03/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.03	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
191	K55CĐT.02	K195520114088	Nguyễn Vũ Tuấn	Nam	03/09/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.05	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
192	K55CĐT.02	K195520114091	Nguyễn Thanh Vân	Nam	14/06/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.26	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
193	K55CĐT.02	K195520114094	Ngô Hoàng Anh	Nam	14/11/2001	Thái Bình	Kinh	151	2.66	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
194	K55CĐT.02	K195520114095	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	31/05/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.05	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
195	K55CĐT.02	K195520114098	Hoàng Mạnh Cường	Nam	24/11/2001	Thái Nguyên	Tày	151	2.16	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
196	K55CĐT.02	K195520114099	Vũ Hữu Đăng	Nam	29/08/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.00	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
197	K55CĐT.02	K195520114100	Lê Đình Đinh	Nam	26/07/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.27	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
198	K55CĐT.02	K195520114108	Đỗ Việt Hoàng	Nam	06/03/2001	Hà Nội	Kinh	151	2.06	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
199	K55CĐT.02	K195520114112	Đỗ Xuân Kiên	Nam	25/01/2001	Nam Định	Kinh	151	3.01	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
200	K55CĐT.02	K195520114113	Bùi Văn Lê	Nam	22/03/2001	Hòa Bình	Mường	151	2.35	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
201	K55CĐT.02	K195520114114	Nguyễn Quang Lộc	Nam	28/12/2000	Bắc Ninh	Kinh	151	2.52	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
6. Ngành: Kỹ thuật cơ khí													
6.1. Chuyên ngành: Cơ khí chế tạo máy													
202	K50CCM.01	K145520103002	Vũ Tiến Đạt	Nam	19/06/1996	Nam Định	Kinh	153	2.10	Trung Bình	Đạt	1326/QĐ-TS	20/08/2014
203	K50CCM.03	K145520103219	Nguyễn Văn Thắng	Nam	19/08/1996	Thái Nguyên	Kinh	153	2.02	Trung Bình	Đạt	1326/QĐ-TS	20/08/2014
204	K50CCM.05	K145520103356	Nguyễn Danh Khánh	Nam	01/11/1996	Thanh Hóa	Kinh	153	2.05	Trung Bình	Đạt	1579/QĐ-TS	17/09/2014
205	K51CCM.03	K155520103162	Nguyễn Thị Hoàng Hạnh	Nữ	31/08/1997	Thái Nguyên	Tày	153	2.28	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
206	K51CCM.04	K155520103223	Nguyễn Văn Đạt	Nam	08/10/1997	Vĩnh Phúc	Kinh	153	2.01	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
207	K51CCM.04	K155520103228	Hoàng Tiến Dũng	Nam	30/11/1997	Bắc Giang	Kinh	153	2.02	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
208	K51CCM.04	K155520103245	Trần Trung Kiên	Nam	09/01/1993	Nam Định	Kinh	153	2.09	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
209	K51CCM.04	K155520103297	Trần Thị Hằng	Nữ	17/06/1997	Thái Nguyên	Kinh	153	2.44	Trung Bình Khá	Đạt	2020/QĐ-ĐHTN	11/09/2015

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
210	K52CCM.04	K165520103215	Trần Quốc Hưng	Nam	04/07/1998	Tuyên Quang	Kinh	153	2.10	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
211	K52CCM.04	K165520103274	Nguyễn Khắc Phước	Nam	09/11/1998	Hải Dương	Kinh	153	2.20	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
212	K52CCM.04	K165520103276	Nguyễn Văn Tùng	Nam	12/10/1998	Bắc Giang	Kinh	153	2.27	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
213	K52CCM.04	K165520103284	Nguyễn Văn Trường	Nam	26/08/1998	Thái Bình	Kinh	153	2.24	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
214	K52CCM.04	K165905218024	Trần Quang Mạnh	Nam	07/08/1998	Vĩnh Phúc	Kinh	153	2.08	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
215	K53CCM.01	K165520103244	Lê Văn Tiến	Nam	20/01/1998	Thái Nguyên	Kinh	151	2.03	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
216	K53CCM.01	K175520103007	Vũ Tiến Đạt	Nam	06/03/1999	Nam Định	Kinh	151	2.32	Trung Bình Khá	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
217	K53CCM.01	K175520103146	Đỗ Văn Hải	Nam	26/02/1999	Thái Nguyên	Kinh	151	2.29	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
218	K53CCM.02	K165520103100	Lưu Xuân Hoài Nam	Nam	19/09/1998	Thái Nguyên	Kinh	151	2.04	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
219	K53CCM.02	K175520103060	Đinh Sơn Hải	Nam	17/02/1999	Thái Nguyên	Kinh	151	2.16	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
220	K53CCM.02	K175520103087	Nguyễn Văn Thành	Nam	26/02/1999	Thanh Hóa	Kinh	151	2.05	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
221	K53CCM.02	K175520103092	Tô Xuân Học Trung	Nam	04/08/1999	Thái Nguyên	Kinh	151	2.27	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
222	K53CCM.03	K155520103270	Hoàng Văn Thuyết	Nam	16/09/1997	Bắc Giang	Kinh	151	2.04	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
223	K54CCM.01	K185520103015	Ngô Việt Hoàng	Nam	16/07/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.51	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
224	K54CCM.01	K185520103028	Lăng Thanh Nam	Nam	27/03/2000	Thái Nguyên	Nùng	151	2.02	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
225	K54CCM.01	K185520103031	Triệu Thành Phong	Nam	27/03/2000	Bắc Cạn	Dao	151	2.09	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
226	K54CCM.01	K185520103041	Nguyễn Quốc Toản	Nam	27/05/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.26	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
227	K54CCM.01	K185520103213	Nguyễn Minh Tâm	Nam	01/09/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.46	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
228	K54CCM.02	K175520103028	Hoàng Trọng Nam	Nam	14/10/1999	Thái Nguyên	Kinh	151	2.05	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
229	K54CCM.02	K175520103193	Nguyễn Tuấn Quyết	Nam	08/09/1999	Bắc Giang	Kinh	151	2.20	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
230	K54CCM.02	K185520103051	Nguyễn Hoàng Đức	Nam	09/11/2000	Hà Nội	Kinh	151	2.05	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
231	K54CCM.02	K185520103054	Ngô Văn Dương	Nam	18/02/2000	Bắc Giang	Kinh	151	2.01	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
232	K54CCM.02	K185520103057	Nguyễn Đình Hảo	Nam	10/02/2000	Thái Bình	Kinh	151	2.32	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
233	K54CCM.02	K185520103061	Cao Duy Hưng	Nam	19/10/2000	Nam Định	Kinh	151	2.24	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
234	K54CCM.02	K185520103067	Hoàng Tiến Long	Nam	19/10/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.37	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
235	K54CCM.02	K185520103078	Hoàng Đạo Thắng	Nam	27/12/2000	Hà Nội	Kinh	151	2.42	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
236	K54CCM.02	K185520103079	Dương Văn Thanh	Nam	11/04/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.32	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
237	K54CCM.02	K185520103083	Nguyễn Danh Thoại	Nam	03/06/2000	Bắc Giang	Kinh	151	2.36	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
238	K54CCM.02	K185520103087	Vũ Hữu Tuân	Nam	07/01/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.68	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
239	K54CCM.02	K185520103190	Nguyễn Ngọc Anh	Nam	05/11/2000	Bắc Giang	Kinh	151	2.07	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
240	K54CCM.03	K155905218023	Nguyễn Văn Thuận	Nam	25/12/1997	Thái Nguyên	Kinh	151	2.13	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
241	K54CCM.03	K185520103090	Nguyễn Tú Anh	Nam	09/03/2000	Bắc Giang	Kinh	151	2.00	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
242	K54CCM.03	K185520103098	Hoàng Xuân Dũng	Nam	05/05/2000	Bắc Giang	Kinh	151	2.37	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
243	K54CCM.03	K185520103104	Lý Việt Hoàng	Nam	29/07/2000	Thái Nguyên	Dao	151	2.05	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
244	K54CCM.03	K185520103117	Phan Văn Nam	Nam	03/11/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.16	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
245	K54CCM.03	K185520103130	Nguyễn Đức Trí	Nam	24/05/2000	Bắc Giang	Kinh	151	2.19	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
246	K54CCM.03	K185520103203	Lâm Văn Huấn	Nam	12/04/2000	Thái Nguyên	Nùng	151	2.27	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
247	K54CCM.04	K185520103144	Trần Văn Duy	Nam	01/03/2000	Bắc Giang	Kinh	151	2.03	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
248	K54CCM.04	K185520103149	Nguyễn Mạnh Hoàng	Nam	25/07/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.54	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
249	K54CCM.04	K185520103177	Hoàng Văn Tuấn	Nam	02/09/2000	Nam Định	Kinh	151	2.14	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
250	K54CCM.04	K185520103178	Bùi Quốc Việt	Nam	09/03/2000	Quảng Ninh	Kinh	151	2.45	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
251	K55CCM.01	K195520103004	Phạm Ngọc Anh	Nam	07/08/2001	Hải Dương	Kinh	151	2.18	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
252	K55CCM.01	K195520103007	Trần Văn Cao	Nam	02/05/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.03	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
253	K55CCM.01	K195520103012	Luân Văn Đông	Nam	30/03/2001	Thái Nguyên	Nùng	151	2.32	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
254	K55CCM.01	K195520103013	Dương Thế Đức	Nam	28/08/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.40	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
255	K55CCM.01	K195520103016	Vũ Xuân Duy	Nam	26/11/2001	Thái Bình	Kinh	151	2.26	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
256	K55CCM.01	K195520103017	Nguyễn Đình Hải	Nam	23/11/2001	Hà Nội	Kinh	151	2.24	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
257	K55CCM.01	K195520103018	Đàm Đình Hào	Nam	25/01/2001	Hà Nội	Kinh	151	2.40	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
258	K55CCM.01	K195520103019	Trịnh Minh Hiếu	Nam	25/01/2000	Bắc Cạn	Tày	151	2.36	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
259	K55CCM.01	K195520103021	Nguyễn Thái Học	Nam	23/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.48	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
260	K55CCM.01	K195520103023	Trần Thế Khải	Nam	10/08/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.52	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
261	K55CCM.01	K195520103026	Trần Đức Long	Nam	01/04/2001	Vĩnh Phúc	Kinh	151	2.32	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
262	K55CCM.01	K195520103028	Lý Khắc Mẫn	Nam	30/04/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.13	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
263	K55CCM.01	K195520103030	Đào Hải Nam	Nam	14/11/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.29	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
264	K55CCM.01	K195520103038	Dương Thị Thu Thanh	Nữ	06/01/2001	Lạng Sơn	Tày	151	2.51	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
265	K55CCM.01	K195520103040	Nguyễn Bách Thảo	Nam	25/08/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.23	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
266	K55CCM.01	K195520103044	Lưu Ngọc Trọng	Nam	22/02/2001	Thái Nguyên	Nùng	151	2.25	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
267	K55CCM.01	K195520103052	Trần Xuân Long Vũ	Nam	14/04/2001	Thanh Hóa	Kinh	151	2.07	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
268	K55CCM.01	K195520103139	Kiều Thanh Sơn	Nam	06/02/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.11	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
269	K55CCM.01	K195520103141	Nguyễn Đức Thắng	Nam	21/10/2001	Bắc Ninh	Kinh	151	2.12	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
270	K55CCM.01	K195520103144	Nghiêm Quang Thịnh	Nam	14/05/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.05	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
271	K55CCM.01	K195520103146	Nguyễn Phúc Toàn	Nam	06/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.26	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
272	K55CCM.01	K195520103148	Nguyễn Văn Trường	Nam	05/06/2001	Hà Nội	Kinh	151	2.33	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
273	K55CCM.01	K195520103151	Ngô Anh Tuấn	Nam	19/12/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.34	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
274	K55CCM.01	K195520103157	Bế Văn Tuân	Nam	05/04/2001	Thái Nguyên	Nùng	151	2.51	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
275	K55CCM.01	LAOS195002	Va Long	Nam	28/09/1999	Lào	Lào	151	2.75	Khá	Miễn	1917/QĐ-ĐHTN	18/10/2019
276	K55CCM.02	K195510205100	Vi Văn Đạt	Nam	21/10/2001	Lào Cai	Giáy	151	2.21	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
277	K55CCM.02	K195520103055	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	20/03/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.30	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
278	K55CCM.02	K195520103068	Nguyễn Quang Duy	Nam	18/09/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.63	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
279	K55CCM.02	K195520103070	Nguyễn Đạt Hào	Nam	02/10/2000	Hà Nội	Kinh	151	2.23	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
280	K55CCM.02	K195520103072	Nguyễn Việt Hoàng	Nam	02/05/2001	Bắc Ninh	Kinh	151	2.65	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
281	K55CCM.02	K195520103080	Nguyễn Phương Mạnh	Nam	08/11/2001	Bắc Ninh	Kinh	151	2.56	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
282	K55CCM.02	K195520103084	Nguyễn Huy Phúc	Nam	02/12/2000	Bắc Ninh	Kinh	151	2.36	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
283	K55CCM.02	K195520103088	Lương Nhật Tân	Nam	22/07/2001	Thái Nguyên	Nùng	151	2.54	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
284	K55CCM.02	K195520103092	Trần A Thật	Nữ	27/04/2001	Thái Nguyên	Hoa	151	2.07	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
285	K55CCM.02	K195520103094	Nguyễn Bá Tiến	Nam	09/07/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.36	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
286	K55CCM.02	K195520103097	Bùi Đức Tú	Nam	04/10/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.64	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
287	K55CCM.02	K195520103100	Đoàn Văn Tùng	Nam	23/09/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.22	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
288	K55CCM.02	K195520103102	Phan Thanh Tuyển	Nam	13/07/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.56	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
289	K55CCM.02	K195520103115	Nguyễn Văn Đô	Nam	16/08/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.19	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
290	K55CCM.02	K195520103116	Vũ Chí Đức	Nam	18/03/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.03	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
291	K55CCM.02	K195520103118	Bùi Trung Dũng	Nam	07/01/2001	Ninh Bình	Kinh	151	2.21	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
292	K55CCM.02	K195520103131	Vũ Văn Lý	Nam	02/12/2001	Bắc Ninh	Kinh	151	2.54	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
6.2. Chuyên ngành: Cơ khí động lực													
293	K51CĐL.01	K155520103241	Nguyễn Đình Hưng	Nam	11/04/1997	Bắc Giang	Kinh	154	2.03	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
294	K52CĐL.01	K165520103096	Lương Văn Luân	Nam	14/09/1998	Thái Nguyên	Tày	154	2.10	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
7. Ngành: Kỹ thuật cơ khí động lực													
Chuyên ngành: Kỹ thuật cơ khí động lực													
295	K54CĐL.01	K185520116019	Nguyễn Đình Mạnh	Nam	17/01/2000	Thanh Hóa	Kinh	150	2.45	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
296	K54CĐL.01	K185520116034	Phạm Văn Phụng	Nam	29/07/2000	Nam Định	Kinh	150	2.73	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
297	K54CĐL.01	K185520116039	Nguyễn Tiến Anh	Nam	17/12/2000	Thái Nguyên	Kinh	150	2.71	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
298	K54CĐL.01	K185520116041	Lại Thế Mạnh	Nam	26/10/2000	Thái Bình	Kinh	150	2.72	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
299	K55CĐL.01	K195520116004	Đinh Tuấn Điện	Nam	23/05/2001	Thái Nguyên	Tày	152	2.59	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
300	K55CĐL.01	K195520116005	Lý Minh Đức	Nam	17/08/2001	Thái Nguyên	Sán Dìu	152	2.55	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
301	K55CĐL.01	K195520116006	Ma Hoàng Đức	Nam	11/08/2001	Thái Nguyên	Tày	152	2.43	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
302	K55CĐL.01	K195520116007	Hà Đức Giang	Nam	01/04/2001	Hải Phòng	Kinh	152	2.72	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
303	K55CĐL.01	K195520116019	Lê Văn Phong	Nam	10/05/2001	Thái Nguyên	Tày	152	2.55	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
304	K55CĐL.01	K195520116022	Tạ Văn Sơn	Nam	16/05/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.78	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
305	K55CĐL.01	K195520116023	Bùi Văn Thành	Nam	03/01/2001	Lào Cai	Kinh	152	2.77	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
306	K55CĐL.01	K195520116030	Nguyễn Văn Trí	Nam	12/09/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.66	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
8. Ngành: Kỹ thuật công trình xây dựng													
Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp													
307	K48KXC.01	K125580201074	Nguyễn Bảo Vũ	Nam	26/08/1994	Thái Nguyên	Tày	153	2.01	Trung Bình	Miễn	967/QĐ-TS	30/8/2012
308	K48KXC.01	K125580201077	Phạm Anh Vũ	Nam	16/12/1994	Bắc Ninh	Kinh	153	2.06	Trung Bình	Miễn	967/QĐ-TS	30/8/2012
309	K49KXC.01	K135580201007	Long Hồng Dương	Nam	06/03/1995	Thái Nguyên	Nùng	153	2.01	Trung Bình	Đạt	1648/QĐ-ĐHTN	27/11/2013
310	K51KXC.01	K155580201018	Phùng Minh Tú	Nam	26/01/1997	Bắc Giang	Kinh	153	2.01	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
9. Ngành: Kỹ thuật điện													
9.1. Chuyên ngành: Hệ thống điện													
311	K53HTĐ.01	K175520201084	Nguyễn Văn Định	Nam	25/02/1999	Hà Nội	Kinh	152	2.06	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
312	K53HTĐ.01	K175520201226	Phan Thanh Giang	Nam	09/09/1999	Yên Bái	Kinh	152	2.20	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
313	K54HTĐ.01	K185520201038	Nguyễn Thành Đạt	Nam	01/07/2000	Bắc Ninh	Kinh	152	2.01	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
314	K54HTĐ.01	K185520201039	Lương Mạnh Dũng	Nam	05/10/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.07	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
315	K54HTĐ.01	K185520201045	Đinh Quang Khải	Nam	17/11/2000	Cao Bằng	Tày	152	2.28	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
316	K54HTĐ.01	K185520201047	Nguyễn Văn Khuê	Nam	01/10/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.37	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
317	K54HTĐ.01	K185520201080	Nguyễn Trung Kiên	Nam	12/12/1999	Thái Nguyên	Kinh	152	3.22	Giỏi	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
318	K55HTĐ.01	K195520201015	Mùi Tùng Dương	Nam	07/09/2001	Sơn La	Mường	152	2.63	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
319	K55HTĐ.01	K195520201042	Nguyễn Văn Quang	Nam	13/04/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.24	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
320	K55HTĐ.01	K195520201045	Đỗ Thanh Tâm	Nữ	02/03/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.63	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
321	K55HTĐ.01	K195520201117	Đoàn Minh Tiến	Nam	24/04/2001	Thái Nguyên	Tày	152	2.91	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
322	K55HTĐ.01	K195520201129	Nguyễn Minh Vũ	Nam	30/11/2001	Yên Bái	Kinh	152	2.24	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
9.2. Chuyên ngành: Kỹ thuật điện													
323	K53KTĐ.01	K175520201021	Lưu Đức Hải	Nam	28/02/1999	Thái Nguyên	Sán Dìu	152	2.24	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
324	K53KTĐ.01	K175520201033	Dương Quốc Huy	Nam	02/11/1999	Thái Nguyên	Kinh	152	2.08	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
325	K53KTĐ.02	K175520201087	Chu Tùng Dương	Nam	20/11/1999	Bắc Giang	Kinh	152	2.24	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
326	K53KTĐ.02	K175520201097	Nguyễn Hữu Hiếu	Nam	30/11/1999	Bắc Ninh	Kinh	152	2.05	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
327	K54KTĐ.01	K185520201006	Lê Thành Đức	Nam	17/12/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.50	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
328	K54KTĐ.01	K185520201008	Nguyễn Duy Hiển	Nam	04/08/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.16	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
329	K54KTĐ.01	K185520201043	Nguyễn Văn Hùng	Nam	02/03/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.51	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
330	K54KTĐ.01	K185520201130	Phan Nhật Long	Nam	29/12/2000	Đồng Nai	Kinh	152	2.22	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
331	K54KTĐ.02	K185520201056	Vũ Duy Phong	Nam	22/07/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.18	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
332	K54KTĐ.02	K185520201067	Nguyễn Duy Anh	Nam	19/12/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.80	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
333	K54KTĐ.02	K185520201074	Lê Long Hiếu	Nam	14/10/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.09	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
334	K54KTĐ.02	K185520201077	Trần Văn Huy	Nam	13/05/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.64	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
335	K54KTĐ.02	K185520201079	Vũ Quốc Khánh	Nam	19/08/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.61	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
336	K54KTĐ.02	K185520201086	Nguyễn Quang Minh	Nam	03/06/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.24	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
337	K54KTĐ.02	K185520201089	Nguyễn Anh Quân	Nam	25/05/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.07	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
338	K54KTĐ.02	K185520201090	Nguyễn Thanh Sơn	Nam	12/03/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.17	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
339	K54KTĐ.02	K185520201143	Quản Văn Nghĩa	Nam	13/06/2000	Hà Nam	Kinh	152	2.01	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
340	K54KTĐ.02	K185520201146	Nguyễn Thanh Phương	Nữ	18/07/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.73	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
341	K54KTĐ.02	K185520201161	Phạm Đức Vinh	Nam	27/10/2000	Thái Bình	Kinh	152	2.24	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
342	K54KTĐ.02	K185520201162	Phan Văn Vinh	Nam	25/12/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.14	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
343	K54KTĐ.02	K185520201175	Vũ Tuấn	Nam	19/06/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.03	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
344	K55KTĐ.01	K195520201002	Bùi Đình Ân	Nam	06/04/2001	Hà Nội	Kinh	152	2.18	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
345	K55KTĐ.01	K195520201009	Nguyễn Văn Đại	Nam	27/08/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.07	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
346	K55KTĐ.01	K195520201022	Nguyễn Minh Hiếu	Nam	03/01/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.16	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
347	K55KTĐ.01	K195520201023	Vũ Minh Hiếu	Nam	23/11/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.59	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
348	K55KTĐ.01	K195520201024	Đoàn Mạnh Hùng	Nam	16/12/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.19	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
349	K55KTĐ.01	K195520201030	Nguyễn Duyên Lâm	Nam	21/11/2001	Thái Nguyên	Tày	152	2.12	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
350	K55KTĐ.01	K195520201032	Nguyễn Đức Linh	Nam	17/04/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.18	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
351	K55KTĐ.01	K195520201035	Dương Đức Mạnh	Nam	27/11/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.21	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
352	K55KTĐ.01	K195520201037	Đỗ Văn Nam	Nam	01/03/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.64	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
353	K55KTĐ.01	K195520201038	Lê Thị Ngân	Nữ	13/03/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.41	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
354	K55KTĐ.01	K195520201043	Mai Văn Quyết	Nam	20/11/2001	Nghệ An	Kinh	152	2.59	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
355	K55KTĐ.01	K195520201047	Lã Xuân Thắng	Nam	08/01/2001	Bắc Cạn	Kinh	152	3.21	Giỏi	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
356	K55KTĐ.01	K195520201054	Nguyễn Quý Trang	Nam	09/08/2001	Thái Nguyên	Tày	152	2.40	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
357	K55KTĐ.01	K195520201058	Lê Tuấn	Nam	23/01/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.60	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
358	K55KTĐ.01	K195520201061	Nguyễn Văn Tuyền	Nam	22/03/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.28	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
359	K55KTĐ.01	K195520201088	Đỗ Mạnh Hùng	Nam	07/02/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.13	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
360	K55KTĐ.02	K195520201060	Đàm Hoàng Thanh Tùng	Nam	27/12/2000	Bắc Cạn	Nùng	152	2.24	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
361	K55KTĐ.02	K195520201069	Phùng Ngọc Bảo	Nam	02/09/2001	Bắc Cạn	Tày	152	2.23	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
362	K55KTĐ.02	K195520201086	Nguyễn Minh Hiếu	Nam	22/07/2001	Hà Nội	Kinh	152	2.57	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
363	K55KTĐ.02	K195520201091	Trần Gia Khảm	Nam	19/11/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.18	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
364	K55KTĐ.02	K195520201095	Ngô Văn Lập	Nam	30/09/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.08	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
365	K55KTĐ.02	K195520201100	Nguyễn Đức Mạnh	Nam	13/11/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.14	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
366	K55KTĐ.02	K195520201107	Trần Văn Quang	Nam	05/03/2001	Thái Bình	Kinh	152	2.20	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
367	K55KTĐ.02	K195520201109	Lường Văn Sơn	Nam	22/05/2001	Thái Nguyên	Tày	152	2.72	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
368	K55KTĐ.02	K195520201112	Triệu Phúc Thắng	Nam	22/05/2001	Hà Giang	Dao	152	2.13	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
369	K55KTĐ.02	K195520201118	Đặng Văn Toản	Nam	05/06/2001	Nghệ An	Kinh	152	2.20	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
370	K55KTĐ.02	K195520201120	Thân Xuân Trường	Nam	17/06/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.81	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
371	K55KTĐ.02	K195520201126	Hà Anh Văn	Nam	16/07/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.25	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
372	K55KTĐ.02	K195520201130	Trần Như Ý	Nam	08/04/2001	Thái Nguyên	Sán Chí	152	2.26	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
9.3. Chuyên ngành: Thiết bị điện													
373	K53TBĐ.01	K175520201238	Dương Anh Tuấn	Nam	13/12/1999	Bắc Giang	Kinh	152	2.32	Trung Bình Khá	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
10. Ngành: Kỹ thuật điện tử - viễn thông													
10.1. Chuyên ngành: Điện tử viễn thông													
374	K54ĐVT.01	K185520207057	Nguyễn Văn Quang	Nam	16/02/2000	Bắc Giang	Kinh	150	2.08	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
375	K55ĐVT.01	K195520207003	Tạ Thị Ánh	Nữ	13/02/2001	Bắc Giang	Kinh	150	2.45	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
376	K55ĐVT.01	K195520207009	Dương Văn Dũng	Nam	14/08/2001	Thái Nguyên	Kinh	150	2.61	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
377	K55ĐVT.01	K195520207028	Phạm Minh Hùng	Nam	15/02/2001	Thái Nguyên	Kinh	150	2.39	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
378	K55ĐVT.01	K195520207052	Hoàng Thị Yến Thuyên	Nữ	31/07/2001	Thái Nguyên	Nùng	150	2.37	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
379	K55ĐVT.01	K195520207059	Vũ Thị Tuyết	Nữ	07/04/2001	Bắc Ninh	Kinh	150	2.19	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
10.2. Chuyên ngành: Kỹ thuật điện tử													
380	K55KĐT.01	K195520207004	Lê Xuân Cường	Nam	05/06/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.21	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
381	K55KĐT.01	K195520207012	Trần Xuân Dương	Nam	05/11/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.43	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
382	K55KĐT.01	K195520207024	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	17/01/2001	Bắc Giang	Kinh	151	3.17	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
383	K55KĐT.01	K195520207025	Hà Minh Hoàng	Nam	02/11/2001	Thái Bình	Kinh	151	2.40	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
384	K55KĐT.01	K195520207037	Vũ Khánh Linh	Nữ	01/10/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.38	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
385	K55KĐT.01	K195520207039	Đỗ Văn Luân	Nam	18/06/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.37	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
386	K55KĐT.01	K195520207049	Nguyễn Văn Thanh	Nam	11/03/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.62	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
387	K55KĐT.01	K195520207051	Hà Thị Thu	Nữ	15/04/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.25	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
388	K55KĐT.01	K195520207054	Lương Đức Tiệp	Nam	15/07/2001	Hưng Yên	Kinh	151	2.02	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
389	K55KĐT.01	K195520207056	Dương Văn Tú	Nam	07/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.51	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
390	K55KĐT.01	K195520207060	Trần Tuấn Vinh	Nam	11/08/2001	Thái Nguyên	Kinh	151	2.60	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
11. Ngành: Kỹ thuật điện tử, truyền thông													
11.1. Chuyên ngành: Điện tử viễn thông													
391	K52ĐVT.01	K165520207020	Trần Cao Ninh	Nam	22/06/1998	Thái Nguyên	Kinh	155	2.10	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
11.2. Chuyên ngành: Kỹ thuật điện tử													
392	K51KĐT.01	K155520207117	Trần Tuấn Vũ	Nam	18/09/1997	Thái Nguyên	Sán Dìu	155	2.06	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
12. Ngành: Kỹ thuật điện, điện tử													
12.1. Chuyên ngành: Kỹ thuật điện													
393	K49KTĐ.03	K135520201234	Ma Văn Quân	Nam	16/08/1995	Cao Bằng	Tày	152	2.05	Trung Bình	Đạt	1648/QĐ-ĐHTN	27/11/2013
394	K50KTĐ.01	K145520201171	Dương Thị Anh	Nữ	12/02/1996	Bắc Giang	Kinh	152	2.47	Trung Bình Khá	Đạt	1329/QĐ-TS	20/08/2014
395	K50KTĐ.01	K145520201201	Vũ Đức Liêm	Nam	22/07/1996	Bắc Giang	Kinh	152	2.24	Trung Bình	Đạt	1329/QĐ-TS	20/08/2014
396	K50KTĐ.02	K145520201132	Ngụy Văn Phương	Nam	08/05/1996	Bắc Giang	Tày	152	2.01	Trung Bình	Đạt	1326/QĐ-TS	20/08/2014
397	K51KTĐ.02	K155520201174	Ngô Quốc Trung	Nam	14/12/1997	Thái Nguyên	Kinh	152	2.01	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
398	K51KTĐ.02	K155520201198	Nguyễn Đức Hiếu	Nam	01/11/1997	Thái Nguyên	Kinh	152	2.08	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
399	K51KTĐ.02	K155520201224	Hà Tiến Thắng	Nam	22/11/1997	Thái Nguyên	Kinh	152	2.05	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
12.2. Chuyên ngành: Hệ thống điện													
400	K51HTĐ.01	K155520201226	Nguyễn Khắc Thành	Nam	15/01/1997	Hà Nội	Kinh	152	2.01	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
401	K52HTĐ.01	K155520201064	Trần Lưu Bảo	Nam	10/08/1994	Thái Nguyên	Kinh	152	2.03	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
402	K52HTĐ.01	K165520201134	Dương Quang Anh	Nam	24/06/1998	Thái Nguyên	Kinh	152	2.05	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
13. Ngành: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa **Chuyên ngành: Kỹ thuật điều khiển**													
403	K46ĐĐK.01	DTK0851030173	Ninh Văn Hiếu	Nam	02/08/1990	Bắc Giang	Kinh	155	2.03	Trung Bình	Miễn	685/QĐ-TS	18/8/2008
14. Ngành: Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa													
14.1. Chuyên ngành: Kỹ thuật điều khiển													
404	K50ĐĐK.01	K145520216168	Hà Thế Lực	Nam	20/11/1996	Cao Bằng	Nùng	155	2.02	Trung Bình	Đạt	1326/QĐ-TS	20/08/2014
405	K53ĐĐK.01	K175520216234	Trần Văn Trung	Nam	10/01/1999	Thái Nguyên	Kinh	150	2.33	Trung Bình Khá	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
406	K54ĐĐK.01	K185520216046	Phạm Anh Thi	Nam	06/08/2000	Thái Nguyên	Kinh	150	2.42	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
407	K54ĐĐK.01	K185520216062	Nguyễn Văn Bình	Nam	04/07/2000	Thái Nguyên	Sán Dìu	150	2.15	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
408	K54ĐĐK.01	K185520216077	Vũ Văn Hoàng	Nam	07/09/2000	Hải Dương	Kinh	150	2.63	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
409	K54ĐĐK.01	K185520216078	Phạm Quang Huế	Nam	22/10/2000	Bắc Giang	Kinh	150	2.38	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
410	K54ĐĐK.01	K185520216210	Nguyễn Minh Quang	Nam	11/10/2000	Vĩnh Phúc	Kinh	150	2.34	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
411	K54ĐĐK.01	K185520216243	Hoàng Văn Hiệp	Nam	24/09/2000	Bắc Ninh	Kinh	150	2.25	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
412	K54ĐĐK.01	K185520216277	Triệu Văn Toàn	Nam	04/08/2000	Thái Nguyên	Tày	150	2.37	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
413	K55ĐĐK.01	K195520103154	Lê Tất Việt	Nam	25/08/2001	Bắc Ninh	Kinh	150	2.64	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
414	K55ĐĐK.01	K195520216014	Trịnh Tiến Giang	Nam	05/01/2001	Phú Thọ	Kinh	150	2.85	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
415	K55ĐĐK.01	K195520216017	Hà Sỹ Hiệp	Nam	25/04/2001	Yên Bái	Kinh	150	2.40	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
416	K55ĐĐK.01	K195520216019	Vũ Ngọc Hiếu	Nam	26/06/2001	Thái Nguyên	Kinh	150	2.09	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
417	K55ĐĐK.01	K195520216035	Nguyễn Thành Nam	Nam	20/11/2001	Thái Nguyên	Kinh	150	3.35	Giỏi	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
418	K55ĐĐK.01	K195520216047	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	14/01/2001	Thái Nguyên	Kinh	150	2.70	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
419	K55ĐĐK.01	K195520216086	Nguyễn Duy Khải	Nam	15/08/2001	Bắc Giang	Kinh	150	2.22	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
420	K55ĐĐK.01	K195520216263	Dương Văn Khiêm	Nam	30/07/2001	Bắc Giang	Kinh	150	2.45	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
14.2. Chuyên ngành: Tự động hóa xí nghiệp công nghiệp													
421	K50TĐH.01	K145520216013	Phạm Anh Dũng	Nam	04/11/1996	Thái Nguyên	Kinh	152	2.09	Trung Bình	Đạt	1326/QĐ-TS	20/08/2014
422	K50TĐH.02	K145520216121	Nguyễn Văn Tuân	Nam	13/10/1996	Thái Nguyên	Nùng	152	2.07	Trung Bình	Đạt	1326/QĐ-TS	20/08/2014
423	K50TĐH.03	K145520216139	Đoàn Tuấn Anh	Nam	08/01/1996	Thái Nguyên	Kinh	152	2.05	Trung Bình	Đạt	1326/QĐ-TS	20/08/2014
424	K51TĐH.03	K155520216183	Nguyễn Văn Thắng	Nam	11/06/1997	Thái Bình	Kinh	152	2.03	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
425	K51TĐH.04	K155520216227	Ngô Thế Khải	Nam	08/10/1997	Hà Nội	Kinh	152	2.11	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
426	K52TĐH.01	K165520216057	Hoàng Sơn Tùng	Nam	11/06/1998	Thái Nguyên	Tày	152	2.10	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
427	K52TĐH.02	K165520216078	Bùi Yến Hải	Nam	18/9/1998	Phú Thọ	Kinh	152	2.06	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
428	K52TĐH.02	K165520216261	Lâm Quang Duy	Nam	24/12/1998	Thái Nguyên	Sán Chí	152	2.12	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
429	K52TĐH.03	K155520216258	Hoàng Nguyệt Tú	Nữ	22/09/1997	Thái Nguyên	Kinh	152	2.31	Trung Bình Khá	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
430	K52TĐH.04	K165520216212	Trần Công Minh	Nam	01/10/1998	Bắc Giang	Cao Lan	152	2.04	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
431	K53TĐH.01	K175520201137	Hà Anh Tú	Nam	26/09/1999	Bắc Kạn	Kinh	152	2.10	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
432	K53TĐH.01	K175520216019	Trần Văn Hoạt	Nam	10/07/1999	Thái Nguyên	Kinh	152	2.14	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
433	K53TĐH.02	K175520201039	Vũ Hoàng Lâm	Nam	21/11/1999	Hải Dương	Kinh	152	2.05	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
434	K53TĐH.02	K175520216107	Nguyễn Đức Thắng	Nam	19/11/1999	Thanh Hóa	Mường	152	2.03	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
435	K53TĐH.02	K175520216278	Lê Hoàng Long	Nam	22/03/1999	Ninh Bình	Kinh	152	2.05	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
436	K53TĐH.03	K175520216262	Nghiêm Đình Huy	Nam	19/10/1999	Bắc Ninh	Kinh	152	2.01	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
437	K53TĐH.04	K175520216206	Dương Chí Kỷ	Nam	25/01/1999	Bắc Giang	Kinh	152	2.36	Trung Bình Khá	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
438	K53TĐH.04	K175520216231	Phạm Minh Tiến	Nam	19/01/1999	Hà Nội	Kinh	152	2.07	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
439	K54TĐH.01	K185520216066	Đỗ Hữu Đạt	Nam	12/12/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.05	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
440	K54TĐH.01	K185520216084	Trần Tiến Lộc	Nam	14/03/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.07	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
441	K54TĐH.01	K185520216087	Hứa Viết Lượng	Nam	03/03/2000	Thái Nguyên	Nùng	152	2.38	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
442	K54TĐH.01	K185520216088	Lê Văn Mạnh	Nam	11/03/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.05	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
443	K54TĐH.01	K185520216098	Nông Đình Sơn	Nam	01/03/2000	Thái Nguyên	Tày	152	2.06	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
444	K54TĐH.01	K185520216101	Hà Công Thắng	Nam	16/06/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.11	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
445	K54TĐH.01	K185520216103	Thân Huy Thiên	Nam	26/06/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.34	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
446	K54TĐH.01	K185520216109	Nguyễn Mạnh Tuấn	Nam	20/02/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.07	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
447	K54TĐH.01	K185520216113	Nguyễn Tùng Long Vũ	Nam	18/04/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.07	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
448	K54TĐH.01	K185520216114	Trần Thị Yến	Nữ	15/08/1999	Bắc Giang	Kinh	152	2.13	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
449	K54TĐH.01	K185520216265	Nguyễn Trang Nhung	Nữ	15/11/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.13	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
450	K54TĐH.01	K185520216302	Đoàn Ngọc Hiếu	Nam	21/10/2000	Hà Nội	Kinh	152	2.39	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
451	K54TĐH.01	K185520216327	Nguyễn Minh Sơn	Nam	15/09/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.20	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
452	K54TĐH.01	K185520216336	Đoàn Duy Trinh	Nam	12/07/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.32	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
453	K54TĐH.01	K185520216409	Đỗ Chí Tùng	Nam	11/10/2000	Thái Nguyên	Nùng	152	2.30	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
454	K54TĐH.01	K185520216414	Nguyễn Phúc Tân	Nam	12/10/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.11	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
455	K54TĐH.02	K185520201103	Đặng Thanh Nam	Nam	25/09/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.03	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
456	K54TĐH.02	K185520201106	Nguyễn Tiến Đạt	Nam	10/04/2000	Hà Nam	Kinh	152	2.03	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
457	K54TĐH.02	K185520201109	Nguyễn Ngọc Anh	Nam	21/08/2000	Thái Nguyên	Cao Lan	152	2.06	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
458	K54TĐH.02	K185520216002	Hoàng Trung Anh	Nam	23/12/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.33	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
459	K54TĐH.02	K185520216012	Hoàng Văn Duy	Nam	16/05/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.06	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
460	K54TĐH.02	K185520216013	Nguyễn Văn Hà	Nam	20/09/2000	Bắc Ninh	Kinh	152	2.03	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
461	K54TĐH.02	K185520216035	Nguyễn Hữu Nghĩa	Nam	06/09/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.00	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
462	K54TĐH.02	K185520216037	Trương Thị Lâm Oanh	Nữ	21/07/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.21	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
463	K54TĐH.02	K185520216042	Dương Tân Sơn	Nam	27/10/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.14	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
464	K54TĐH.02	K185520216048	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	23/06/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.14	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
465	K54TĐH.02	K185520216419	Nguyễn Công Hội	Nam	29/07/2000	Thái Nguyên	Tày	152	2.20	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
466	K54TĐH.02	K185520216426	Ngô Quang Thành	Nam	21/10/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.19	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
467	K54TĐH.04	K185520201151	Vũ Văn Thành	Nam	01/06/2000	Phú Thọ	Kinh	152	2.12	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
468	K54TĐH.04	K185520216145	Lưu Đức Mạnh	Nam	29/04/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.41	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
469	K54TĐH.04	K185520216146	Nguyễn Văn Minh	Nam	22/03/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.06	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
470	K54TĐH.04	K185520216154	Nguyễn Kiên Quyết	Nam	17/12/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.13	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
471	K54TĐH.04	K185520216156	Thái Duy Sung	Nam	09/09/2000	Nghệ An	Kinh	152	2.57	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
472	K54TĐH.04	K185520216158	Nguyễn Đức Thắng	Nam	03/07/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.00	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
473	K54TĐH.04	K185520216168	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	08/06/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.05	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
474	K54TĐH.04	K185520216169	Nguyễn Công Tuyền	Nam	24/12/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.03	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
475	K54TĐH.04	K185520216299	Vũ Đăng Dương	Nam	11/11/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.05	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
476	K54TĐH.04	K185520216316	Phạm Hải Long	Nam	26/09/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.05	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
477	K54TĐH.04	K185520216334	Nguyễn Văn Thuần	Nam	27/07/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.05	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
478	K54TĐH.05	K185520216178	Trần Duy Đàm	Nam	08/03/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.47	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
479	K54TĐH.05	K185520216181	Trịnh Hữu Đức	Nam	21/03/2000	Thái Nguyên	Tày	152	2.16	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
480	K54TĐH.05	K185520216182	Tống Đức Dương	Nam	08/09/2000	Hà Nội	Kinh	152	2.00	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
481	K54TĐH.05	K185520216183	Mai Quý Duy	Nam	19/09/2000	Thái Bình	Kinh	152	2.13	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
482	K54TĐH.05	K185520216185	Nguyễn Hoàng Hiệp	Nam	19/10/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.09	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
483	K54TĐH.05	K185520216207	Bùi Bình Nhi	Nữ	06/08/2000	Hà Giang	Kinh	152	2.49	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
484	K54TĐH.05	K185520216209	Trần Văn Phương	Nam	18/03/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.03	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
485	K54TĐH.05	K185520216215	Nguyễn Hữu Thắng	Nam	21/09/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.09	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
486	K54TĐH.05	K185520216216	Hoàng Như Thế	Nam	07/05/2000	Thái Nguyên	Sán Dìu	152	2.27	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
487	K54TĐH.05	K185520216217	Ma Văn Thiện	Nam	03/02/2000	Thái Nguyên	Tày	152	2.16	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
488	K54TĐH.05	K185520216367	Trần Văn Khải	Nam	25/05/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.11	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
489	K54TĐH.05	K185520216368	Dương Văn Khiêm	Nam	19/05/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.28	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
490	K54TĐH.05	K185520216370	Triệu Thị Linh	Nữ	20/08/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.41	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
491	K54TĐH.05	K185520216379	Dương Đức Nhân	Nam	08/05/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.03	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
492	K54TĐH.05	K185520216382	Triệu Hồng Quân	Nam	14/09/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.16	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
493	K54TĐH.05	K185520216398	Nguyễn Minh Tuyến	Nam	30/01/2000	Thái Nguyên	Sán Dìu	152	2.08	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
494	K54TĐH.06	K185520216231	Nguyễn Phương Anh	Nữ	17/12/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.57	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
495	K54TĐH.06	K185520216238	Nguyễn Vũ Đông	Nam	27/06/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.01	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
496	K54TĐH.06	K185520216239	Phạm Văn Dũng	Nam	19/07/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.14	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
497	K54TĐH.06	K185520216242	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	10/11/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.41	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
498	K54TĐH.06	K185520216252	Hứa Văn Kế	Nam	08/11/2000	Yên Bái	Tày	152	2.32	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
499	K54TĐH.06	K185520216266	Nguyễn Anh Phúc	Nam	12/03/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.20	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
500	K54TĐH.06	K185520216269	Vũ Đức Sáng	Nam	28/03/2000	Thái Bình	Kinh	152	2.40	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
501	K54TĐH.06	K185520216356	Nguyễn Viết Giang	Nam	01/09/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.05	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
502	K54TĐH.06	K185520216357	Nguyễn Văn Hảo	Nam	30/08/2000	Bắc Ninh	Kinh	152	2.08	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
503	K54TĐH.06	K185520216369	Nguyễn Thế Lâm	Nam	13/09/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.08	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
504	K54TĐH.06	K185520216377	Ngô Thành Nam	Nam	21/06/2000	Thái Nguyên	Kinh	152	2.05	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
505	K54TĐH.06	K185520216403	Trịnh Đình Chiến	Nam	19/09/2000	Bắc Ninh	Kinh	152	2.46	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
506	K54TĐH.06	K185520216406	Đỗ Đức Mạnh	Nam	19/11/2000	Ninh Bình	Kinh	152	2.25	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
507	K54TĐH.06	K185520216422	Mông Anh Kỳ	Nam	20/12/2000	Thái Nguyên	Tày	152	2.03	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
508	K55TĐH.01	K185520216171	Trần Việt Vương	Nam	12/02/2000	Hà Nam	Kinh	152	2.51	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
509	K55TĐH.01	K195520216126	Hà Nguyễn Anh Dũng	Nam	06/07/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.34	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
510	K55TĐH.01	K195520216297	Hoàng Tuấn Anh	Nam	18/02/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.26	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
511	K55TĐH.01	K195520216299	Vũ Xuân Bách	Nam	17/01/2001	Thái Bình	Kinh	152	2.26	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
512	K55TĐH.01	K195520216300	Nghiêm Phương Cừ	Nam	18/12/2001	Bắc Giang	Hoa	152	2.44	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
513	K55TĐH.01	K195520216303	Trần Thanh Duy	Nam	01/09/2001	Thái Nguyên	Sán Chí	152	2.21	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
514	K55TĐH.01	K195520216304	Đặng Hải Đăng	Nam	30/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.29	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
515	K55TĐH.01	K195520216306	Hoàng Văn Đông	Nam	15/11/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.77	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
516	K55TĐH.01	K195520216307	Trần Minh Đức	Nam	11/10/2001	Thái Nguyên	Tày	152	2.10	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
517	K55TĐH.01	K195520216308	Nguyễn Trường Giang	Nam	07/09/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.02	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
518	K55TĐH.01	K195520216309	Đỗ Đức Hải	Nam	24/05/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.28	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
519	K55TĐH.01	K195520216314	Vũ Thu Hoài	Nữ	14/08/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.61	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
520	K55TĐH.01	K195520216315	Lê Huy Hoàng	Nam	30/12/2001	Thái Nguyên	Sán Dìu	152	2.19	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
521	K55TĐH.01	K195520216323	Nguyễn Bảo Lâm	Nam	11/08/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.19	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
522	K55TĐH.01	K195520216331	Nguyễn Thị Phương Nga	Nữ	02/01/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.53	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
523	K55TĐH.01	K195520216333	Dương Minh Phương	Nam	13/03/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.15	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
524	K55TĐH.01	K195520216336	Phạm Văn Tâm	Nam	08/07/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.38	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
525	K55TĐH.01	K195520216337	Phạm Minh Tiến	Nam	22/03/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.05	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
526	K55TĐH.01	K195520216344	Lê Minh Tuyến	Nam	19/11/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.03	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
527	K55TĐH.01	K195520216348	Vũ Đức Thắng	Nam	05/03/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.95	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
528	K55TĐH.01	K195520216353	Trịnh Đức Việt	Nam	02/04/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.09	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
529	K55TĐH.01	K195520216354	Hoàng Thị Thanh Xuân	Nữ	15/10/2001	Yên Bái	Kinh	152	2.19	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
530	K55TĐH.01	K195520216357	Ma Thị Thu Uyên	Nữ	05/09/2001	Thái Nguyên	Tày	152	2.15	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
531	K55TĐH.01	K195520216364	Nguyễn Văn Hiệp	Nam	19/03/2001	Bắc Kạn	Tày	152	2.82	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
532	K55TĐH.01	K195520216368	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Nữ	07/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.53	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
533	K55TĐH.02	K195520216060	Dương Thị An	Nữ	30/07/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.31	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
534	K55TĐH.02	K195520216073	Đỗ Thu Hà	Nữ	08/07/2001	Hà Giang	Tày	152	2.79	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
535	K55TĐH.02	K195520216077	Hoàng Văn Hiếu	Nam	17/11/2001	Quảng Ninh	Tày	152	2.31	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
536	K55TĐH.02	K195520216079	Nguyễn Thị Hoàn	Nữ	26/10/2001	Cao Bằng	Tày	152	2.18	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
537	K55TĐH.02	K195520216080	Ngô Việt Hoàng	Nam	20/01/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.38	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
538	K55TĐH.02	K195520216085	Nguyễn Đình Kiên	Nam	01/12/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.91	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
539	K55TĐH.02	K195520216089	Nguyễn Văn Linh	Nam	03/11/2001	Bắc Ninh	Kinh	152	2.57	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
540	K55TĐH.02	K195520216091	Bùi Tống Khánh Ly	Nữ	01/05/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.77	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
541	K55TĐH.02	K195520216093	Trương Thanh Minh	Nam	15/01/2001	Thái Nguyên	Sán Dìu	152	2.72	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
542	K55TĐH.02	K195520216097	Đào Đức Phan	Nam	26/02/2001	Ninh Bình	Kinh	152	2.10	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
543	K55TĐH.02	K195520216107	Dương Minh Tùng	Nam	25/04/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.41	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
544	K55TĐH.02	K195520216108	Vũ Duy Thái	Nam	23/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.50	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
545	K55TĐH.02	K195520216109	Hoàng Văn Thanh	Nam	30/03/2001	Thái Nguyên	Nùng	152	2.57	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
546	K55TĐH.02	K195520216111	Nguyễn Tiến Thắng	Nam	14/02/2001	Thái Bình	Kinh	152	2.24	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
547	K55TĐH.02	K195520216114	Chu Thị Trang	Nữ	05/07/2000	Bắc Giang	Kinh	152	2.79	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
548	K55TĐH.02	K195520216117	Dương Thiệu Vi	Nữ	20/10/2001	Thái Nguyên	Nùng	152	2.80	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
549	K55TĐH.02	K195520216120	Đặng Tuấn Anh	Nam	23/05/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.51	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
550	K55TĐH.02	K195520216121	Nguyễn Hoàng Anh	Nam	08/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.47	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
551	K55TĐH.02	K195520216129	Nguyễn Khắc Đô	Nam	09/03/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.39	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
552	K55TĐH.02	K195520216130	Đặng Văn Đức	Nam	10/02/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.39	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
553	K55TĐH.02	K195520216370	Nguyễn Văn Thảo	Nam	15/11/2001	Hà Nội	Kinh	152	2.16	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
554	K55TĐH.03	K195520216005	Trần Xuân Bách	Nam	08/02/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.42	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
555	K55TĐH.03	K195520216020	Nguyễn Đình Hoan	Nam	19/02/2001	Thái Bình	Kinh	152	2.66	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
556	K55TĐH.03	K195520216030	Nguyễn Mạnh Linh	Nam	13/09/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.55	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
557	K55TĐH.03	K195520216044	Phạm Đức Toản	Nam	29/08/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.25	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
558	K55TĐH.03	K195520216049	Ngô Thanh Tùng	Nam	19/05/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.78	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
559	K55TĐH.03	K195520216082	Đàm Quang Hùng	Nam	18/08/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.84	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
560	K55TĐH.03	K195520216112	Hoàng Văn Thịnh	Nam	19/11/2001	Thái Nguyên	Tày	152	2.68	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
561	K55TĐH.03	K195520216123	Nguyễn Văn Biên	Nam	05/06/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.93	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
562	K55TĐH.03	K195520216133	Phùng Đình Hải	Nam	08/05/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.53	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
563	K55TĐH.03	K195520216220	Trịnh Văn Toàn	Nam	26/02/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.18	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
564	K55TĐH.03	K195520216233	Phạm Thành Trung	Nam	21/07/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.57	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
565	K55TĐH.03	K195520216236	Hoàng Minh Vũ	Nam	08/11/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.57	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
566	K55TĐH.03	K195520216243	Trần Huy Dũng	Nam	13/12/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.63	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
567	K55TĐH.03	K195520216294	Hoàng Quốc Việt	Nam	21/04/2001	Quảng Ninh	Kinh	152	2.72	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
568	K55TĐH.03	K195520216305	Đặng Đức Định	Nam	08/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.57	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
569	K55TĐH.03	K195520216327	Nguyễn Đức Mạnh	Nam	15/12/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.60	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
570	K55TĐH.03	K195520216367	Dương Thị Hà	Nữ	29/12/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	3.01	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
571	K55TĐH.04	K195520216127	Hoàng Đức Dương	Nam	12/02/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.46	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
572	K55TĐH.04	K195520216136	Nguyễn Văn Công Hiếu	Nam	30/10/2000	Bắc Ninh	Kinh	152	2.16	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
573	K55TĐH.04	K195520216137	Tống Đức Hòa	Nam	22/06/2001	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	152	2.11	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
574	K55TĐH.04	K195520216143	Vũ Văn Hưng	Nam	03/01/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	3.06	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
575	K55TĐH.04	K195520216146	Nguyễn Dũng Khánh	Nam	01/01/2001	Đăk Lắk	Kinh	152	2.50	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
576	K55TĐH.04	K195520216147	Trần Đức Lâm	Nam	03/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.82	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
577	K55TĐH.04	K195520216182	Nguyễn Tiến Bình	Nam	16/04/2001	Thái Bình	Kinh	152	2.04	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
578	K55TĐH.04	K195520216186	Phạm Thái Dương	Nam	09/12/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.03	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
579	K55TĐH.04	K195520216188	Nguyễn Tuấn Đoan	Nam	26/09/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.39	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
580	K55TĐH.04	K195520216197	Doãn Văn Hoàng	Nam	24/02/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.07	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
581	K55TĐH.04	K195520216199	Nguyễn Văn Huân	Nam	06/11/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.36	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
582	K55TĐH.04	K195520216206	Bùi Ngọc Lâm	Nam	03/10/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.11	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
583	K55TĐH.04	K195520216208	Vũ Văn Long	Nam	05/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.40	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
584	K55TĐH.04	K195520216209	Nguyễn Đức Mạnh	Nam	31/03/2001	Phú Thọ	Kinh	152	2.95	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
585	K55TĐH.04	K195520216213	Nguyễn Văn Nghĩa	Nam	07/10/2001	Bắc Ninh	Kinh	152	2.07	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
586	K55TĐH.04	K195520216216	Nguyễn Minh Quang	Nam	18/09/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.57	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
587	K55TĐH.04	K195520216223	Nguyễn Mạnh Tuấn	Nam	12/09/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.27	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
588	K55TĐH.04	K195520216231	Cao Đức Thuận	Nam	12/01/2001	Nam Định	Kinh	152	2.57	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
589	K55TĐH.05	K195520216149	Bùi Văn Lợi	Nam	20/05/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.64	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
590	K55TĐH.05	K195520216151	Nguyễn Công Minh	Nam	21/09/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.02	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
591	K55TĐH.05	K195520216153	Trần Văn Nam	Nam	05/02/2001	Thái Nguyên	Sán Dìu	152	2.31	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
592	K55TĐH.05	K195520216154	Nguyễn Văn Nghĩa	Nam	03/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.30	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
593	K55TĐH.05	K195520216157	Lê Ngọc Quang	Nam	23/09/2001	Thái Nguyên	Tày	152	2.23	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
594	K55TĐH.05	K195520216237	Nguyễn Ngọc An	Nam	11/09/2001	Hà Nội	Kinh	152	2.32	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
595	K55TĐH.05	K195520216238	Hoàng Trần Tuấn Anh	Nam	24/07/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.07	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
596	K55TĐH.05	K195520216241	Vũ Văn Cam	Nam	04/06/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.07	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
597	K55TĐH.05	K195520216242	Nguyễn Duy Công	Nam	04/02/2001	Vĩnh Phúc	Kinh	152	2.24	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
598	K55TĐH.05	K195520216246	Chang Thị Điền	Nữ	15/04/2001	Lai Châu	Dao	152	2.39	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
599	K55TĐH.05	K195520216249	Nguyễn Thành Giang	Nam	25/07/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.08	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
600	K55TĐH.05	K195520216250	Lê Tài Hai	Nam	15/11/2001	Hải Dương	Kinh	152	2.06	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
601	K55TĐH.05	K195520216257	Nguyễn Việt Hoàng	Nam	22/01/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.13	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
602	K55TĐH.05	K195520216258	Đoàn Thị Huệ	Nữ	27/01/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.66	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
603	K55TĐH.05	K195520216261	Ngô Trọng Hưởng	Nam	11/10/2000	Hà Nội	Kinh	152	2.40	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
604	K55TĐH.05	K195520216265	Dương Văn Linh	Nam	02/01/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.30	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
605	K55TĐH.05	K195520216273	Giáp Thị Nhung	Nữ	13/11/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.28	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
606	K55TĐH.05	K195520216275	Nguyễn Văn Quang	Nam	02/12/2001	Bắc Ninh	Kinh	152	2.07	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
607	K55TĐH.05	K195520216282	Trần Huy Tú	Nam	03/07/2001	Hà Nam	Kinh	152	2.39	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
608	K55TĐH.05	K195520216285	Trịnh Quang Tuấn	Nam	19/03/2001	Thái Nguyên	Sán Dìu	152	2.25	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
609	K55TĐH.05	K195520216365	Quàng Văn Duẩn	Nam	05/05/2001	Sơn La	Thái	152	2.08	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
610	K55TĐH.05	K195520216366	Lê Thị Hồng	Nữ	21/03/2001	Hà Nội	Kinh	152	2.38	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
611	K55TĐH.06	K195520216001	Trần Đình An	Nam	09/02/2001	Thanh Hóa	Kinh	152	2.07	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
612	K55TĐH.06	K195520216026	Bùi Quang Khải	Nam	27/07/2001	Thái Bình	Kinh	152	2.13	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
613	K55TĐH.06	K195520216027	Ma Văn Khánh	Nam	17/09/2001	Thái Nguyên	Tày	152	2.93	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
614	K55TĐH.06	K195520216031	Đinh Văn Long	Nam	30/10/2001	Thái Nguyên	Tày	152	2.49	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
615	K55TĐH.06	K195520216034	Trịnh Đức Minh	Nam	20/01/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.13	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
616	K55TĐH.06	K195520216036	Nguyễn Văn Ninh	Nam	01/03/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.05	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
617	K55TĐH.06	K195520216045	Nguyễn Ngọc Tú	Nam	12/08/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.72	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
618	K55TĐH.06	K195520216052	Đặng Việt Thanh	Nam	11/05/2001	Nam Định	Kinh	152	2.06	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
619	K55TĐH.06	K195520216056	Phạm Thị Thương	Nữ	22/03/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.46	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
620	K55TĐH.06	K195520216163	Nguyễn Thành Tuân	Nam	06/11/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.56	Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
621	K55TĐH.06	K195520216164	Nguyễn Hữu Tuấn	Nam	07/12/1998	Thái Nguyên	Kinh	152	2.28	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
622	K55TĐH.06	K195520216171	Ngô Văn Thịnh	Nam	03/03/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.16	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
623	K55TĐH.06	K195520216172	Phạm Thị Thúy	Nữ	18/12/2001	Bắc Giang	Kinh	152	2.33	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
624	K55TĐH.06	K195520216175	Nguyễn Hữu Trưởng	Nam	23/10/2001	Thái Nguyên	Nùng	152	2.43	Trung Bình Khá	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
625	K55TĐH.06	K195520216176	Nguyễn Đức Viên	Nam	25/10/2001	Thái Nguyên	Kinh	152	2.21	Trung Bình	Đạt	2360/QĐ-ĐHTN	20/12/2019
15. Ngành: Kỹ thuật máy tính **Chuyên ngành: Tin học công nghiệp**													
626	K51KMT.01	K155520214003	Hoàng Văn Dũng	Nam	27/09/1996	Bắc Giang	Kinh	150	2.27	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
627	K51KMT.01	K155520214011	Nguyễn Đình Thi	Nam	09/03/1997	Thái Nguyên	Kinh	150	3.01	Khá	Đạt	1880/QĐ-ĐHTN	28/08/2015
628	K52KMT.01	K165520214006	Phạm Việt Hoàng	Nam	27/05/1998	Thái Nguyên	Nùng	150	2.56	Khá	Đạt	4673/QĐ-ĐHTN	08/12/2016
629	K53KMT.01	K175520214002	Trần Công Chiến	Nam	30/04/1999	Vĩnh Phúc	Kinh	151	2.48	Trung Bình Khá	Đạt	2645/QĐ-ĐHTN	13/12/2017
630	K54KMT.01	K185480106002	Dương Minh Chiến	Nam	14/01/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.92	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
631	K54KMT.01	K185480106006	Trần Quang Hào	Nam	20/10/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.09	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
632	K54KMT.01	K185480106009	Vương Thu Hoài	Nữ	31/03/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.99	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
633	K54KMT.01	K185480106014	Trần Văn Ngoan	Nam	07/04/2000	Thái Nguyên	Sán Chí	151	2.83	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
634	K54KMT.01	K185480106018	Đỗ Trọng Tấn	Nam	11/03/2000	Thái Nguyên	Kinh	151	2.59	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Phái	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại tốt nghiệp	Chuẩn đầu ra NN	QĐTS đầu vào	
												Số QĐTS	Ngày tháng
635	K54KMT.01	K185480106022	Lê Trung Tiến	Nam	25/08/2000	Ninh Bình	Kinh	151	2.92	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
636	K55KMT.01	K195480106004	Triệu Văn Đông	Nam	15/07/2001	Phú Thọ	Kinh	151	2.61	Khá	Đạt	1326/QĐ-ĐHTN	08/08/2019
637	K55KMT.01	K195480106006	Nguyễn Đình Đức	Nam	27/12/2000	Bắc Giang	Kinh	151	2.81	Khá	Đạt	1326/QĐ-ĐHTN	08/08/2019
638	K55KMT.01	K195480106007	Nguyễn Thọ Duy	Nam	09/07/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.87	Khá	Đạt	1326/QĐ-ĐHTN	08/08/2019
639	K55KMT.01	K195480106015	Đặng Hoàng Nam	Nam	21/10/2001	TP Hồ Chí Minh	Kinh	151	3.20	Khá	Đạt	1326/QĐ-ĐHTN	08/08/2019
640	K55KMT.01	K195480106017	Lê Thu Phương	Nữ	04/07/2001	Bắc Giang	Kinh	151	2.83	Khá	Đạt	1326/QĐ-ĐHTN	08/08/2019
16. Ngành: Kỹ thuật xây dựng **Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp**													
641	K54KXC.01	K185580201006	Ngô Duy Anh Phương	Nam	21/07/2000	Thái Nguyên	Kinh	150	2.85	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
642	K54KXC.01	K185580201010	Lưu Viết Nam	Nam	20/09/2000	Thái Nguyên	Tày	150	2.66	Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018
643	K54KXC.01	K185580201014	Nguyễn Quang Vinh	Nam	05/08/2000	Hà Tĩnh	Kinh	150	2.43	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-ĐHTN	05/12/2018

Ấn định danh sách: 643 sinh viên